MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
An independent member firm of Moore Global Network Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Cấp nước Bạc Liêu theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 14 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty số 1900605680 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 01 tháng 06 năm 2022.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;

- Đầu tư, thi công các công trình: Xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh.

Xây dựng công trình kỹ thuật, dân dụng khác. Chi tiết:

- Đầu tư, thi công xây dựng các công trình dân dụng;

- Thi công công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư ngành xây dựng.

Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: Sản xuất nước đá tinh khiết.

Bán buôn và bán lẻ nước đóng chai.

Cho thuê xe có động cơ.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sỡ hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà, xưởng, mặt bằng và kho bãi.

Lắp đặt hệ thống cấp - thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp - thoát nước.

Tên tiếng anh:	BACLIEU WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt:	BAWACO
Trụ sở chính:	Số 92, đường Lê Duẩn, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Võ Minh Trang	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên
Ông	Lê Thanh Bảo	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Văn Út	Trưởng ban kiểm soát - miễn nhiệm ngày 16/10/2025
Ông	Nguyễn Hoàng Anh Vũ	Trưởng ban kiểm soát - bổ nhiệm ngày 16/10/2025
Bà	Dương Thị Mỹ Hoa	Thành viên - miễn nhiệm ngày 16/10/2025
Bà	Lý Hồng Yến	Thành viên - miễn nhiệm ngày 16/10/2025
Bà	Liên Ngọc Trân	Thành viên - bổ nhiệm ngày 16/10/2025
Ông	Nguyễn Văn Phúc	Thành viên - bổ nhiệm ngày 16/10/2025

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Nguyễn Thị Lan Hương	Tổng Giám Đốc
Ông	Lê Thanh Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Trần Phước An	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Võ Minh Trang	Chủ tịch

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của chúng tôi, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cà Mau, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Thay mặt Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 1900603660 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU P. BẠC LIÊU-T. CÀ MAU

Võ Minh Trang

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ban Co Ward
Ho Chi Minh City,
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: C0725277-R/MOORE AISC-DN8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 01 năm 2026, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

MOORE AISC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 20 tháng 01 năm 2025.

Tp. HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

Phạm Văn Vinh	**Lê Thị Thanh Tâm**
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số : 0112-2023-005-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số : 3199-2025-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**49.629.537.713**	**37.915.804.893**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**18.749.701.137**	**11.497.374.032**
1. Tiền	111	V.1	2.749.701.137	1.497.374.032
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**20.000.000.000**	**16.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	16.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.998.533.872**	**1.338.416.039**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.409.270.715	1.244.908.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	2.833.875.018	80.250.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	748.338.180	779.865.202
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(992.950.041)	(766.608.011)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5.995.182.666**	**7.715.168.998**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	5.995.182.666	8.528.449.668
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(813.280.670)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**886.120.038**	**1.364.845.824**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	260.110.924	491.745.275
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	75.348.517
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	626.009.114	797.752.032
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**96.134.431.859**	**96.461.371.858**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	361.490.656	361.490.656
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	549.348.458	549.348.458
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.4b,5b	(910.839.114)	(910.839.114)
II. Tài sản cố định	**220**		**79.569.527.396**	**84.415.759.584**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	79.112.662.172	83.820.089.616
- Nguyên giá	*222*		*240.660.906.209*	*234.333.518.656*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(161.548.244.037)*	*(150.513.429.040)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	456.865.224	595.669.968
- Nguyên giá	*228*		*1.420.962.714*	*1.420.962.714*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(964.097.490)*	*(825.292.746)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.441.570.562**	**199.987.397**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	4.441.570.562	199.987.397
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12.123.333.901**	**11.845.624.877**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	12.123.333.901	11.845.624.877
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**145.763.969.572**	**134.377.176.751**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**18.048.134.431**	**11.934.845.636**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**17.354.793.298**	**11.294.606.267**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	14.040.000	199.033.200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13a	-	66.074.977
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	1.170.406.031	1.067.931.730
4. Phải trả người lao động	314	V.15	4.380.103.584	3.443.320.817
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	10.108.755.594	2.419.209.354
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.430.000.000	1.700.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		251.488.089	2.399.036.189
II. Nợ dài hạn	**330**		**693.341.133**	**640.239.369**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13b	50.000.000	50.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	643.341.133	590.239.369
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**127.715.835.141**	**122.442.331.115**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**127.715.835.141**	**122.442.331.115**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.688.000.000	111.688.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*111.688.000.000*	*111.688.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.431.875.115	2.821.199.858
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.595.960.026	7.933.131.257
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*12.595.960.026*	*7.933.131.257*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**145.763.969.572**	**134.377.176.751**

Cà Mau, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Võ Ái Hương	Trần Phước An	Võ Minh Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	77.749.781.691	76.599.068.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.073.579	9.261.430
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	77.737.708.112	76.589.806.570
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	41.304.147.686	40.806.542.309
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**36.433.560.426**	**35.783.264.261**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.269.115.219	838.220.254
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	9.676.569.396	8.229.063.289
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	12.736.778.659	14.035.685.775
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**15.289.327.590**	**14.356.735.451**
11. Thu nhập khác	31	VI.8	562.563.232	511.070
12. Chi phí khác	32	VI.9	408.374.977	1.130.400.856
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**154.188.255**	**(1.129.889.786)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**15.443.515.845**	**13.226.845.665**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.847.555.819	1.593.714.408
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**13.595.960.026**	**11.633.131.257**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.12**	**1.128**	**675**

Cà Mau, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Võ Ái Hương	Trần Phước An	Võ Minh Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		90.960.526.393	87.014.391.108
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35.731.741.868)	(37.188.934.239)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.656.344.805)	(16.423.665.955)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.14	(1.571.574.399)	(1.608.094.136)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.997.226.506	2.735.918.846
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(18.060.345.791)	(21.123.729.132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**22.937.746.036**	**13.405.886.492**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(6.026.643.832)	(6.739.465.162)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		500.000	1.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.824.180.385)	(31.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.824.180.385	30.000.000.000
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.269.115.219	838.220.254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(8.757.028.613)**	**(6.899.744.908)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.928.390.318)	(6.676.257.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(6.928.390.318)**	**(6.676.257.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**		**7.252.327.105**	**(170.115.416)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**11.497.374.032**	**11.667.489.448**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**18.749.701.137**	**11.497.374.032**

Cà Mau, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Võ Ái Hương	Trần Phước An	Võ Minh Trang

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Cấp nước Bạc Liêu theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 14 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty số 1900605680 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 01 tháng 06 năm 2022.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: BACLIEU WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: BAWACO

Trụ sở chính: Số 92, đường Lê Duẩn, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh nước, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
- Đầu tư, thi công các công trình: Xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh.

Xây dựng công trình kỹ thuật, dân dụng khác. Chi tiết:

- Đầu tư, thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Thi công công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư ngành xây dựng.

Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: Sản xuất nước đá tinh khiết.

Bán buôn và bán lẻ nước đóng chai.

Cho thuê xe có động cơ.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sỡ hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà, xưởng, mặt bằng và kho bãi.

Lắp đặt hệ thống cấp - thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp - thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. **Tổng số người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2025:** 89 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 89 người).

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu**: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Thành phẩm**: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được giao được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 17 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 27 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
Phần mềm máy tính	08 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích kinh doanh. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và chưa được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, lắp đặt đường ống, máy bơm: đã sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- Công ty xác định thuộc đối tượng hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, đáp ứng tiêu chí về cơ sở xã hội hóa theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 và Quyết định số 693/QĐ/TTg ngày 06 tháng 05 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ. Từ năm 2022, Công ty áp dụng nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất nước do đáp ứng loại hình, tiêu chí, quy mô và tiêu chuẩn của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

16. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Tiền	**2.749.701.137**	**1.497.374.032**
Tiền mặt	274.513.703	256.841.681
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.475.187.434	1.240.532.351
Các khoản tương đương tiền	**16.000.000.000**	**10.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bạc Liêu	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bạc Liêu	11.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bạc Liêu	1.000.000.000	
Cộng	**18.749.701.137**	**11.497.374.032**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**	**16.000.000.000**	**16.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bạc Liêu	11.000.000.000	11.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bạc Liêu	6.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bạc Liêu	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**	**16.000.000.000**	**16.000.000.000**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các Ngân hàng, lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,3%/năm.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**1.409.270.715**	**(992.950.041)**	**1.244.908.848**	**(766.608.011)**
Phải thu tiền nước khách hàng	1.406.654.187	(992.950.041)	1.240.050.846	(766.608.011)
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.616.528	-	4.858.002	-
Cộng	**1.409.270.715**	**(992.950.041)**	**1.244.908.848**	**(766.608.011)**

4. Trả trước cho người bán	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**2.833.875.018**	**-**	**80.250.000**	**-**
Công ty TNHH MTV Phúc An Bạc Liêu	-	-	57.750.000	-
Công ty TNHH TM - DV - KT Đức Hùng	2.408.057.228	-	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường miền Nam - Trung tâm Tài nguyên Nước và Môi trường	132.900.000	-	-	-
Các khách hàng khác	292.917.790	-	22.500.000	-
b. Dài hạn	**361.490.656**	**(361.490.656)**	**361.490.656**	**(361.490.656)**
Nguyễn Hữu Thắng	222.820.798	(222.820.798)	222.820.798	(222.820.798)
Nguyễn Hữu Tuấn	135.169.858	(135.169.858)	135.169.858	(135.169.858)
Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị TP.HCM	3.500.000	(3.500.000)	3.500.000	(3.500.000)
Cộng	**3.195.365.674**	**(361.490.656)**	**441.740.656**	**(361.490.656)**

5. Phải thu khác	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**748.338.180**	**-**	**779.865.202**	**-**
Tạm ứng	51.300.000	-	114.952.500	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	640.891.133	-	587.789.369	-
Các khoản phải thu khác	56.147.047	-	77.123.333	-
b. Dài hạn	**549.348.458**	**(549.348.458)**	**549.348.458**	**(549.348.458)**
Công ty TNHH DV TM XD VT Vinh phát	473.077.000	(473.077.000)	473.077.000	(473.077.000)
Các khoản ký quỹ, ký cược	10.000.000	(10.000.000)	10.000.000	(10.000.000)
Các khoản phải thu khác	66.271.458	(66.271.458)	66.271.458	(66.271.458)
Cộng	**1.297.686.638**	**(549.348.458)**	**1.329.213.660**	**(549.348.458)**

6. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**992.950.041**	-		**766.608.011**	-	
+ Phải thu tiền nước khách hàng	992.950.041	-	Thời hạn quá hạn hơn 3 năm	766.608.011	-	Thời hạn quá hạn hơn 3 năm
Trả trước cho người bán dài hạn	**361.490.656**	-	-	**361.490.656**	-	-
+ Nguyễn Hữu Thắng	222.820.798	-	Thời hạn quá hạn hơn 3 năm	222.820.798	-	Thời hạn quá hạn hơn 3 năm
+ Nguyễn Hữu Tuấn	135.169.858	-	Thời hạn quá hạn hơn 3 năm	135.169.858	-	Thời hạn quá hạn hơn 3 năm
+ Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị TP.HCM	3.500.000	-	Thời hạn quá hạn hơn 3 năm	3.500.000	-	Thời hạn quá hạn hơn 3 năm
Phải thu dài hạn khác	**549.348.458**	-	-	**549.348.458**	-	-
+ Công ty TNHH DV TM XD VT Vinh phát	473.077.000	-	Thời hạn quá hạn hơn 3 năm	473.077.000	-	Thời hạn quá hạn hơn 3 năm
+ Các đối tượng khác	76.271.458	-	Thời hạn quá hạn hơn 3 năm	76.271.458	-	Thời hạn quá hạn hơn 3 năm
Cộng	**1.903.789.155**	-	-	**1.677.447.125**	-	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	766.608.011	910.839.114	1.677.447.125
Trích lập dự phòng bổ sung	226.342.030	-	226.342.030
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Số cuối năm	**992.950.041**	**910.839.114**	**1.903.789.155**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	5.957.343.678	-	8.471.695.801	(806.603.170)
Công cụ, dụng cụ	6.465.555	-	43.814.655	(6.677.500)
Thành phẩm	31.373.433	-	12.939.212	-
Cộng	**5.995.182.666**	**-**	**8.528.449.668**	**(813.280.670)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất là do công ty đã thanh lý trong năm.

8. Chi phí trả trước	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**260.110.924**	**491.745.275**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.171.665	79.155.776
Chi phí sửa chữa, lắp đặt đường ống, máy bơm, thay thế đồng hồ	100.733.401	279.816.925
Các khoản khác	158.205.858	132.772.574
b. Chi phí trả trước dài hạn	**12.123.333.901**	**11.845.624.877**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.890.154	111.331.522
Chi phí sửa chữa, lắp đặt đường ống, máy bơm, thay thế đồng hồ	12.040.856.047	11.332.222.018
Chi phí khai thác nước	-	183.511.198
Các khoản khác	70.587.700	218.560.139
Cộng	**12.383.444.825**	**12.337.370.152**

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	77.540.130.573	48.282.611.301	106.761.648.583	1.749.128.199	**234.333.518.656**
Mua trong năm	-	*65.500.000*	-	-	**65.500.000**
ĐT XDCB h.thành	*667.769.858*	-	*2.779.259.933*	-	**3.447.029.791**
Tăng khác	*30.479.100*	*3.268.715.850*	-	-	**3.299.194.950**
Thanh lý, nhượng bán	-	*(138.289.100)*	-	*(171.589.960)*	**(309.879.060)**
Giảm khác	*(23.589.555)*	*(3.221.940)*	*(147.646.633)*	-	**(174.458.128)**
Số dư cuối năm	78.214.789.976	51.475.316.111	109.393.261.883	1.577.538.239	**240.660.906.209**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	38.600.586.187	37.620.166.650	73.205.570.084	1.087.106.119	**150.513.429.040**
Khấu hao trong năm	*4.000.641.097*	*1.962.672.047*	*5.143.862.138*	*179.046.048*	**11.286.221.330**
Thanh lý, nhượng bán	-	*(77.414.213)*	-	*(171.589.960)*	**(249.004.173)**
Giảm khác	*(2.402.160)*	-	-	-	**(2.402.160)**
Số dư cuối năm	42.598.825.124	39.505.424.484	78.349.432.222	1.094.562.207	**161.548.244.037**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	38.939.544.386	10.662.444.651	33.556.078.499	662.022.080	**83.820.089.616**
Số dư cuối năm	35.615.964.852	11.969.891.627	31.043.829.661	482.976.032	**79.112.662.172**

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.126.093.921 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.420.962.714	**1.420.962.714**
Số dư cuối năm	1.420.962.714	**1.420.962.714**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	825.292.746	**825.292.746**
Khấu hao trong năm	*138.804.744*	**138.804.744**
Số dư cuối năm	964.097.490	**964.097.490**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	595.669.968	**595.669.968**
Số dư cuối năm	456.865.224	**456.865.224**

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 125.000.000 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	31/12/2025
Xây dựng Đường Hàm Nghi nối dài (Từ Đường Nguyễn Viết Xuân-CV.Lầu), Phường 5, Tp.Bạc Liêu. Hạng mục: gia cố ô gang 500 mm)	189.834.003	(189.834.003)	-	-
Lắp đặt tuyến ống nước từ đường Võ Thị Sáu đến đường Lê Duẩn	-	3.661.426.804	-	3.661.426.804
Lắp đặt tuyến ống cấp nước tại 3 đường nội ô thành phố Bạc Liêu	-	904.096.075	(904.096.075)	-
Công trình khác	10.153.394	3.312.924.080	(2.542.933.716)	780.143.758
Cộng	**199.987.397**	**7.688.612.956**	**(3.447.029.791)**	**4.441.570.562**

12. Phải trả người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**14.040.000**	**14.040.000**	**199.033.200**	**199.033.200**
Các nhà cung cấp khác	14.040.000	14.040.000	199.033.200	199.033.200
Cộng	**14.040.000**	**14.040.000**	**199.033.200**	**199.033.200**

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	**-**	**66.074.977**
Công Ty TNHH TVXD và DVTM Lê Giang	-	66.074.977
b. Dài hạn	**50.000.000**	**50.000.000**
Khách hàng khác	50.000.000	50.000.000
Cộng	**50.000.000**	**116.074.977**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2025
a. Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán phải nộp	-	1.435.996.966	1.256.351.178	179.645.788
Thuế GTGT hàng bán phải nộp không khấu trừ	-	551.788.048	487.179.712	64.608.336
Thuế thu nhập doanh nghiệp	409.435.187	1.847.555.819	1.571.574.399	685.416.607
Thuế tài nguyên	152.883.400	2.631.826.500	2.543.974.600	240.735.300
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		88.333.847	88.333.847	-
Các loại thuế khác	505.613.143	2.485.281.809	2.990.894.952	-
Cộng	**1.067.931.730**	**9.040.782.989**	**8.938.308.688**	**1.170.406.031**
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	797.752.032	383.449.280	211.706.362	626.009.114
Cộng	**797.752.032**	**383.449.280**	**211.706.362**	**626.009.114**

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho lĩnh vực kinh doanh cung cấp nước là 5%, lắp đặt đường ống và nước đóng chai là 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động cung cấp nước là 10% và hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

15. Phải trả người lao động	31/12/2025	01/01/2025
Tiền lương phải trả	4.380.103.584	3.443.320.817
Cộng	**4.380.103.584**	**3.443.320.817**

16. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
Thuế thu nhập cá nhân	648.942.995	460.961.307
Bồi thường, hỗ trợ kinh phí di dời	-	509.416.280
Cổ tức còn phải trả cổ đông	107.765.672	111.499.990
Công ty TNHH Kỹ thuật P và P	121.610.150	205.599.298
Công ty TNHH MTV Xây lắp nước 94	56.989.258	93.867.632
Tiền dịch vụ thoát nước thu hộ	6.897.350.600	-
Tiền dịch vụ môi trường rừng	946.177.336	510.922.204
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.329.919.583	526.942.643
Cộng	**10.108.755.594**	**2.419.209.354**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	643.341.133	590.239.369
Cộng	**643.341.133**	**590.239.369**

17. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**111.688.000.000**	**2.320.265.803**	**9.132.214.055**	**123.140.479.858**
Lợi nhuận	-	-	11.633.131.257	**11.633.131.257**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	500.934.055	(500.934.055)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-	(5.630.000.000)	**(5.630.000.000)**
Chia cổ tức trong năm	-	-	(6.701.280.000)	**(6.701.280.000)**
Số dư cuối năm trước	**111.688.000.000**	**2.821.199.858**	**7.933.131.257**	**122.442.331.115**
Số dư đầu năm nay	**111.688.000.000**	**2.821.199.858**	**7.933.131.257**	**122.442.331.115**
Lợi nhuận	-	-	13.595.960.026	**13.595.960.026**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	610.675.257	(610.675.257)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	-	(1.397.800.000)	**(1.397.800.000)**
Chia cổ tức trong năm (**)	-	-	(6.924.656.000)	**(6.924.656.000)**
Số dư cuối năm nay	**111.688.000.000**	**3.431.875.115**	**12.595.960.026**	**127.715.835.141**

(*) Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi bổ sung từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 với giá trị 4.097.800.000 VND (tạm trích trong năm 2024 là 3.700.000.000 VND, trích thêm trong năm 2025 là 397.800.000 VND).
Tạm trích năm 2025 là 1.000.000.000 VND.

(**) Theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Công ty thực hiện chia cổ tức và các quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2024.

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**31/12/2025**	**Tỷ lệ vốn góp**	**01/01/2025**
UBND tỉnh Cà Mau	98,65%	110.176.000.000	98,65%	110.176.000.000
Các cổ đông khác	1,35%	1.512.000.000	1,35%	1.512.000.000
Cộng	**100,00%**	**111.688.000.000**	**100,00%**	**111.688.000.000**

Theo Quyết định số 1553/QĐ-UBND ngày 29 tháng 06 năm 2025 chuyển nguyên trạng các doanh nghiệp nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau (mới). Do đó, chủ sở hữu là UBND tỉnh Bạc Liêu chuyển thành UBND tỉnh Cà Mau.

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	*111.688.000.000*	*111.688.000.000*
Vốn góp cuối năm	*111.688.000.000*	*111.688.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.924.656.000	6.701.280.000

4. Cổ tức	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	*6,2%*	*6%*

5. Cổ phiếu	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.168.800	11.168.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.168.800	11.168.800
Cổ phiếu phổ thông	*11.168.800*	*11.168.800*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.168.800	11.168.800
Cổ phiếu phổ thông	*11.168.800*	*11.168.800*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

6. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Quỹ đầu tư phát triển	3.431.875.115	2.821.199.858
Cộng	**3.431.875.115**	**2.821.199.858**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Doanh thu cung cấp nước	71.580.752.649	70.247.584.624
Doanh thu lắp đặt đường ống	2.256.880.361	2.723.500.964
Doanh thu nước đóng chai	1.982.840.695	2.333.235.019
Doanh thu khác	1.929.307.986	1.294.747.393
Cộng	**77.749.781.691**	**76.599.068.000**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Hàng bán bị trả lại	12.073.579	9.261.430
Cộng	**12.073.579**	**9.261.430**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Doanh thu thuần cung cấp nước	71.580.752.649	70.247.584.624
Doanh thu thuần lắp đặt đường ống	2.244.806.782	2.714.239.534
Doanh thu thuần nước đóng chai	1.982.840.695	2.333.235.019
Doanh thu thuần khác	1.929.307.986	1.294.747.393
Cộng	**77.737.708.112**	**76.589.806.570**

4. Giá vốn hàng bán	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Giá vốn cung cấp nước	37.008.781.035	36.808.454.840
Giá vốn lắp đặt đường ống	2.211.289.644	1.849.910.937
Giá vốn nước đóng chai	2.033.237.046	1.693.781.341
Giá vốn khác	864.120.631	454.395.191
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(813.280.670)	-
Cộng	**41.304.147.686**	**40.806.542.309**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Lãi tiền gửi	1.269.115.219	838.220.254
Cộng	**1.269.115.219**	**838.220.254**

6. Chi phí bán hàng	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Chi phí cho nhân viên	3.345.995.193	4.059.658.690
Chi phí vật liệu, bao bì	113.251.282	125.608.184
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	39.246.083	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.133.981	490.071.046
Các chi phí khác	5.698.942.857	3.553.725.369
Cộng	**9.676.569.396**	**8.229.063.289**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Chi phí cho nhân viên	7.183.477.236	7.095.908.371
Chi phí vật liệu quản lý	3.100.000	4.850.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	190.197.372	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	451.037.353	235.011.533
Thuế, phí và lệ phí	348.229.701	334.615.297
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	226.342.030	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.938.659	171.028.018
Các chi phí khác	4.153.456.308	6.194.272.556
Cộng	**12.736.778.659**	**14.035.685.775**

8. Thu nhập khác	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Tiền bồi thường chi phí di dời hệ thống cấp nước	544.099.446	-
Thu nhập khác	18.463.786	511.070
Cộng	**562.563.232**	**511.070**

9. Chi phí khác	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Chi phí di dời hệ thống cấp nước	347.963.053	-
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	60.411.924	944.626.776
Chi phí khác	-	185.774.080
Cộng	**408.374.977**	**1.130.400.856**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.083.526.872	11.796.257.919
Chi phí nhân công	22.618.305.640	19.740.810.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.425.026.074	12.598.998.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.237.055.927	820.346.270
Chi phí khác bằng tiền	17.132.523.235	16.218.580.916
Cộng	**63.496.437.748**	**61.174.993.941**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**15.443.515.845**	**13.226.845.665**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	13.665.386	279.880.580
3. Thu nhập chịu thuế	**15.457.181.231**	**13.506.726.245**
Thu nhập chịu thuế suất 10%	12.438.804.276	12.322.107.304
Thu nhập chịu thuế suất 20%	3.018.376.955	1.184.618.941
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**1.847.555.819**	**1.469.134.518**
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	124.579.890
6. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.847.555.819**	**1.593.714.408**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**13.595.960.026**	**11.633.131.257**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	**(1.000.000.000)**	**(4.097.800.000)**
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.000.000.000)	(4.097.800.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(1.000.000.000)*	*(4.097.800.000)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**12.595.960.026**	**7.535.331.257**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong kỳ	11.168.800	11.168.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**1.128**	**675**

(*) Theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/04/2025 trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2024 là 4.097.800.000 đồng làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước từ 710 đồng giảm còn 675 đồng.

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Phải trả người bán	14.040.000	-	-	**14.040.000**
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.508.518.991	643.341.133	-	**2.151.860.124**
Cộng	**1.522.558.991**	**643.341.133**	**-**	**2.165.900.124**

Ngày 01 tháng 01 năm 2025	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Phải trả người bán	199.033.200	-	-	**199.033.200**
Các khoản phải trả, phải nộp khác	826.409.573	590.239.369	-	**1.416.648.942**
Cộng	**1.025.442.773**	**590.239.369**	**-**	**1.615.682.142**

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2025		01/01/2025		31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	-	16.000.000.000	-	20.000.000.000	16.000.000.000
- Phải thu khách hàng	1.409.270.715	(992.950.041)	1.244.908.848	(766.608.011)	416.320.674	478.300.837
- Phải thu khác	1.246.386.638	(549.348.458)	1.214.261.160	(549.348.458)	697.038.180	664.912.702
- Tiền và các khoản tương đương tiền	18.749.701.137	-	11.497.374.032	-	18.749.701.137	11.497.374.032
TỔNG CỘNG	**41.405.358.490**	**(1.542.298.499)**	**29.956.544.040**	**(1.315.956.469)**	**39.863.059.991**	**28.640.587.571**
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	14.040.000	-	199.033.200	-	14.040.000	199.033.200
- Phải trả khác	2.151.860.124	-	1.416.648.942	-	2.151.860.124	1.416.648.942
TỔNG CỘNG	**2.165.900.124**	**-**	**1.615.682.142**	**-**	**2.165.900.124**	**1.615.682.142**

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Thông tin khác

Ngày 16 tháng 06 năm 2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết 1655/NQ-UBTVQH15 năm 2025 sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau (bao gồm tỉnh Cà Mau và tỉnh Bạc Liêu sau sáp nhập). Do đó, Công ty sau sáp nhập thuộc tỉnh Cà Mau.

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

4a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm, Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

4a.2. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

4a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Tính chất thu nhập	Năm 2025	Năm 2024
+ Hội đồng Quản trị	Tiền lương	725.511.600	578.132.122
	Thưởng	47.376.000	60.869.565
	Thù lao	120.000.000	144.000.000
+ Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	1.117.122.424	980.512.070
	Thưởng	94.752.000	113.043.478
+ Ban kiểm soát	Thưởng	64.296.000	73.913.044
	Thù lao	182.400.000	216.000.000
+ Kế toán trưởng	Tiền lương	489.965.976	471.755.808
	Thưởng	47.376.000	52.173.913
Cộng		**2.888.800.000**	**2.690.400.000**

4b. Giao dịch, nghiệp vụ trọng yếu và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau mới	Cổ đông lớn

4b.1. Giao dịch, nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu (hiện nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau mới)	Chia cổ tức	6.830.912.000	6.610.560.000

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chủ yếu là kinh doanh cung cấp nước sạch và thi công đường ống nước đều tập trung trên địa bàn phường Bạc Liêu. Do vậy, báo cáo của Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán ngày 01 tháng 01 năm 2025 và Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Cà Mau, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Võ Ái Hương	Trần Phước An	Võ Minh Trang